

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

=====o0o=====

Mã chứng khoán : BMV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 – NĂM 2021



THÁNG 10 NĂM 2021

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308 818 243 591	197 086 358 616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61 250 735 898	41 129 648 276
1. Tiền	111		61 250 735 898	41 129 648 276
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	32 000 000 000	2 000 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110 275 048 428	65 529 697 377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104 638 803 979	65 290 915 308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 053 886 840	474 584 506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		832 357 609	160 832 474
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(250,000,000)	(396,634,914)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	104 525 089 747	88 077 528 003
1. Hàng tồn kho	141		104 525 089 747	88 077 528 003
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		767 369 518	349 484 960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	328 946 899	193 824 054
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		438 422 619	155 660 906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117 761 783 922	123 544 358 416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	114 921 855 333	122 392 805 775
1. TSCĐ hữu hình	221		114 921 855 333	122 378 147 695
- Nguyên giá	222		287 690 112 365	285 093 515 744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172,768,257,032)	(162,715,368,049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7		14 658 080
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385,150,000)	(370,491,920)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		1 468 897 253	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 468 897 253	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 371 031 336	1 151 552 641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 371 031 336	1 151 552 641
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		426 580 027 513	320 630 717 032

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179 685 089 399	75 156 526 993
I. Nợ ngắn hạn	310		179 551 897 899	74 963 165 493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	110 346 394 132	46 392 342 589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 672 000	161 100 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	23 845 482 827	2 945 768 608
4. Phải trả người lao động	314		17 877 582 172	5 551 906 421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 499 306 664	521 263 464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	2 593 765 616	2 049 548 859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8 073 108 080	7 466 844 979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	13 675 519 749	9 797 393 953
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526 066 659	76 996 620
II. Nợ dài hạn	330		133 191 500	193 361 500
1. Phải trả dài hạn khác	337		133 191 500	193 361 500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	246 894 938 114	245 474 190 039
I. Vốn chủ sở hữu	410		246 894 938 114	245 474 190 039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		878 000 000	420 000 000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4 016 938 114	3 054 190 039
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 016 938 114	3 054 190 039
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		426 580 027 513	320 630 717 032

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc




Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2021	Quý 3/2020	30/09/2021	30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198 725 911 005	184 910 371 535	551 384 562 497	471 818 832 198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2 954 145 708	2 350 548 000	7 708 787 708	5 386 693 250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		195 771 765 297	182 559 823 535	543 675 774 789	466 432 138 948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187 805 606 611	176 182 863 329	509 898 814 518	443 585 292 281
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 966 158 686	6 376 960 206	33 776 960 271	22 846 846 667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	837 902 658	168 528 079	1 635 483 102	865 409 505
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	204 297 087	704 493 597	1 227 487 286	2 981 588 530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177 318 227	704 493 597	1 076 870 991	2 973 180 696
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3 824 907 192	2 284 668 030	11 528 319 136	7 613 023 412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4 020 282 528	3 173 910 428	18 003 360 601	11 011 320 414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		754 574 537	382 416 230	4 653 276 350	2 106 323 816
11. Thu nhập khác	31		226 364 419	117 165 436	421 083 784	196 952 422
12. Chi phí khác	32		1 195 581	3 295 581	43 267 342	19 954 253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		225 168 838	113 869 855	377 816 442	176 998 169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		979 743 375	496 286 085	5 031 092 792	2 283 321 985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	195.948.675	99 677 217	1 014 154 678	459 937 899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		783.794.700	396 608 868	4 016 938 114	1 823 384 086

Lập biểu

Trần Thị Hào

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2021



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.031.092.792	2.346.672.990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.067.547.063	9.989.755.101
- Các khoản dự phòng	03		(146.634.911)	35.753.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.095.579)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.849.636)	(10.936.936)
- Chi phí lãi vay	06		1.076.870.991	2.973.180.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.891.930.720	15.334.425.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.706.477.853)	(36.486.250.051)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.447.561.744)	57.599.570.514
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		93.407.370.954	19.162.242.763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(354.601.540)	(285.008.558)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.037.509.779)	(1.428.281.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.967.372)	(575.963.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		142.214.419	206.379.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.806.397.805	53.527.115.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(756.715.328)	(333.368.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.150.000	26.413.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(30.000.000.000)	230.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.849.636	10.936.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.562.715.692)	(66.018.225)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		184.715.404.709	226.383.336.104
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180.837.278.913)	(267.103.884.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.878.125.796	(40.720.548.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.121.807.909	12.740.548.172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.129.648.276	8.844.445.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(720.287)	76.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		61.250.735.898	21.585.070.281

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phùng Thanh Long

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/09/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Quỹ lương

Quỹ tiền lương năm 2021 của Công ty được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Quỹ lương công ty đã trích và ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2021 và 16 tỷ đồng, đạt trên 90% quỹ lương kế hoạch cả năm do lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đã vượt kế hoạch của cả năm. Quỹ tiền lương thực hiện sẽ được Công ty quyết toán và cuối năm tài chính

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng
- Cộng**

30/09/2021	01/01/2021
VND	VND
359,267,006	363,200,690
60,891,468,892	40,766,447,586
61,250,735,898	41,129,648,276

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
- Cộng**

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

30/09/2021	01/01/2021
VND	VND
32,000,000,000	2,000,000,000
32,000,000,000	2,000,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng
- Khách hàng khác

30/09/2021	01/01/2021
VND	VND
104,638,803,979	65,290,915,308
13 522 212 000	4 598 050 600
8 380 222 785	2 006 939 000
6 209 145 000	4 284 564 000
76 527 224 194	54 401 361 708
0	0

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

104,638,803,979	65,290,915,308
------------------------	-----------------------

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH ENERFO Việt Nam
- Công ty TNHH BUHLER ASIA VIỆT NAM
- Công ty TNHH Archer Daniels Midland Việt Nam
- Nhà cung cấp khác

30/09/2021	01/01/2021
VND	VND
1,760,000,000	
383,804,716	
2,059,750,000	
850 332 124	447 584 506
5,053,886,840	447,584,506

3.3 Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Trả trước BHXH, YT, TN
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/09/2021		01/01/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
832,357,609	0	160,832,474	0
0	0	9,830,431	0
360,132,911	0	120,969,166	0
472,224,698		30,032,877	
0	0	0	0
0	0	0	0
832,357,609	0	160,832,474	0

4 Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	86,662,227,513	0	31,021,495,504	
+ Nguyên liệu chính	82,473,740,259	0	26,416,197,137	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,118,353,185	0	2,707,295,237	
+ Bao bì đóng thành phẩm	2,070,134,069	0	1,898,003,130	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,228,119,158	0	131,353,043	
- Thành phẩm	2,832,784,761	0	2,783,912,299	
- Hàng đang đi trên đường	11,801,958,315	0	54,140,767,157	
Cộng	104,525,089,747		88,077,528,003	0

5. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	328,946,899	193,824,054
Cộng cụ dụng cụ	181,388,000	30,440,814
Chi phí bảo hiểm	96,815,567	62,854,142
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50,743,332	100,529,098
Dài hạn	1,371,031,336	1,151,552,641
Công cụ dụng cụ	599,316,056	302,840,962
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	81,968,915	93,678,761
Chi phí trả trước dài hạn khác	689,746,365	755,032,918
Cộng	1,699,978,235	1,345,376,695

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, kho tàng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2021	147,531,832,938	131,276,659,421	7,884,674,857	107,634,000	286,800,801,216
- Mua sắm trong năm	0	889,311,149	0		
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2021	147,531,832,938	132,165,970,570	7,884,674,857	107,634,000	287,699,112,365
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2021	62,573,815,988	100,657,172,215	6,068,371,111	98,822,675	169,398,181,989
- Khấu hao trong kỳ	1,315,814,385	1,885,658,798	165,246,918	3,354,942	3,370,075,043
Tại ngày 30/09/2021	63,889,630,373	102,542,831,013	6,233,618,029	102,177,617	172,768,257,032
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2021	84,958,016,950	30,619,487,206	1,816,303,746	8,811,325	117,402,619,227
Tại ngày 30/09/2021	83,642,202,565	29,623,139,557	1,651,056,828	5,456,383	114,921,855,333

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao
còn sử dụng

24,271,414,318 719,963,250 - 24,991,377,568

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/09/2021	385 150 000	385 150 000
GÍA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2021	385 150 000	385 150 000
- Khấu hao trong kỳ		
Tại ngày 30/09/2021	385 150 000	385 150 000
GÍA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021		
Tại ngày 30/09/2021		

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Viterra Agriculture Asia PTE LTD	26.797.258.950	26.797.258.950		
- Chester Commodities Pty Ltd			3.346.762.016	3.346.762.016
- Grain Corp Operations Limited	70.051.353.418	70.051.353.418	40.907.160.000	40.907.160.000
- Fletcher International Exports Pty Ltd	3.544.746.799	3.544.746.799		
- Cty TNHH TM và Vận Tải Trường Phú Quý		0	545.911.602	545.911.602
- Nhà cung cấp khác	9.953.034.965	9.953.034.965	1.592.508.971	1.592.508.971
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	110.346.394.132	110.346.394.132	46.392.342.589	46.392.342.589

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	2.471.504.608	31.905.364.523	11.335.451.698	23.041.417.433
- Thuế XNK	0	57.019.908	57.019.908	0
- Thuế TNCN	(17.476.339)	61.034.591	50.906.623	(7.348.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.121.912)	1.014.154.678	88.967.372	804.065.394
- Các loại thuế khác	457.201.345	1.265.422.185	2.153.697.778	(431.074.248)
Cộng	2.790.107.702	34.302.995.885	13.686.043.379	23.407.060.208

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.945.768.608	23.842.480.920
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(138.184.567)	(438.422.619)

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2021	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/09/2021	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	9,797,393,953	184,715,404,709	180,837,278,913	13,675,519,749	13,675,519,749
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (VND) (1)		27,742,236,306	18,331,255,573	9,410,980,733	9,410,980,733
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (2)	3,391,352,353	10,527,671,526	9,654,484,863	4,264,539,016	4,264,539,016
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV) (3)	6,406,041,600	146,445,496,877	152,851,538,477	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	9,797,393,953	184,715,404,709	180,837,278,913	13,675,519,749	13,675,519,749

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 152/2020-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 13/8/2020 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 01/07/2021. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 011020/HDTD/VCB-BMV ngày 07/10/2020 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 12 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/10/2021; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi 2 tỷ đồng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/HĐCC-VCB-BMV ngày 07/10/2020.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/9688396/HĐTD ngày 22/05/2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hạn mức cho vay là 170 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC. chiết khấu của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng cấp hạn mức số 01/2018/9688296/HĐTD ngày 18/05/2018. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/Các khoản phải thu số 01/2020/9688396/HĐDB ngày 22/05/2020 là các khoản phải thu trên sổ kế toán của Công ty phát sinh theo các Hợp đồng kinh tế đã tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai giữa Công ty và bên có nghĩa vụ thanh toán (ngoại trừ các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Công ty tại các Tổ chức tín dụng), tiền bồi thường thiệt hại, vi phạm hợp đồng, tiền lãi, khoản bảo hiểm, bảo lãnh và các nghĩa vụ tài chính khác. Giá trị tài sản thế chấp là giá trị các khoản phải thu luân chuyển trên sổ sách kế toán và sẽ được định giá bởi Ngân hàng.

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	8,012,938,080	7,466,844,979
<i>Phải trả bên liên quan</i>	7,353,752,593	7,271,434,993
Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	7,353,752,593	7,271,434,993
<i>Phải trả khác</i>	659,185,487	195,409,986
Kinh phí công đoàn, BHXH, YT, TN	564,472,007	117 228 906
Cổ tức	49,644,480	1 762 080
Phải trả khác	45,069,000	76 419 000
Dài hạn	133 191 500	193 361 500
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	133,191,500	193 361 500
Cộng	8,146,129,580	7,660,206,479

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood.

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng	2,466,016,797	1,995,381,859
- Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	127,748,819	54,167,000
b/ Dài hạn		
Cộng	<u>2,593,765,616</u>	<u>2,049,548,859</u>

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	242,000,000,000		96,281,806	242,096,281,806
Lãi trong kỳ			1,577,971,645	1,577,971,645
Tại ngày 01/01/2020	242,000,000,000		1,674,253,451	243,674,253,451
Lãi trong năm 2020			3,054,190,039	3,054,190,039
Trích lập các quỹ		420,000,000	(513,253,451)	(93,253,451)
Trích chi cổ tức			(1,161,000,000)	(1,161,000,000)
Tại ngày 31/12/2020	242,000,000,000	420,000,000	3,054,190,039	245,474,190,039
Lãi trong kỳ Quý 1+2+3/2021			4,019,940,021	4,019,940,021
Trích lập các quỹ		458,000,000	923,990,039	465,990,039
Trích chi cổ tức			(2,130,200,000)	(2,130,200,000)
Tại ngày 30/06/2021	242,000,000,000	878,000,000	4,019,940,021	246,897,940,021

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22	5,373,000,000	2.22
Cộng	<u>242,000,000,000</u>	<u>100</u>	<u>242,000,000,000</u>	<u>100</u>

Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý III/2021 Quý III/2020

VND

VND

197,402,420,769 183,552,055,024

1,323,490,236 1,358,316,511

198,725,911,005 184,910,371,535

2,954,145,708 2,350,548,000

2,954,145,708 2,350,548,000

195,771,765,297 182,559,823,535

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Quý III/2021 Quý III/2020

VND

VND

187,108,687,991 175,776,596,820

696,918,620 406,266,509

187,805,606,611 176,182,863,329

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý III/2021 Quý III/2020

VND

VND

199,706,374 4,923,589

638,196,284 163,604,490

837,902,658 168,528,079

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý III/2021 Quý III/2020

VND

VND

177,318,227 704,493,597

26,600,000

378,860

204,297,087 704,493,597

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

Quý III/2021	Quý III/2020
VND	VND
172,971,232,704	106,360,298,045
5,221,670,659	2,579,454,094
2,671,253,940	2,633,459,472
5,160,367,905	3,832,903,640
2,182,225,065	1,479,770,128
188,206,750,273	116,885,885,379

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý III/2021	Quý III/2020
VND	VND
594,251,584	209,954,104
30,826,453	22,866,731
177,307,899	177,108,150
2,037,190,628	1,398,581,676
132,039,555	94,824,761
853,291,073	381,332,608
3,824,907,192	2,284,668,030

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý III/2021	Quý III/2020
VND	VND
2,200,756,618	1,359,681,528
165,301,171	48,877,412
404,995,819	419,305,817
552,961,071	477,922,436
473,951,892	507,612,690
222,315,957	360,510,545
4,020,282,528	3,173,910,428

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
 Cộng: Các khoản chi phí không được trừ
 Trừ: Thu nhập không chịu thuế
 Thu nhập chịu thuế
 Chuyển lỗ của năm trước
 Thuế suất
 Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này
 Truy thu thuế TNDN kỳ trước
 Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý III/2021	Quý III/2020
VND	VND
979,743,375	496,286,085
0	2,100,000
	2,100,000
979,743,375	498,386,085
20%	20%
195,948,675	99,677,217
195,948,675	99,677,217

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần Lương thực Muối và thương mại Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý III/2021	Quý III/2020
	VND	
Mua hàng	8,875,000,000	45,271,602,500
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	4,475,000,000	
CN HCM - Tổng công ty Lương thực miền Bắc		40,754,952,500
Tổng kho An Giang - CN Tổng Công ty LT Miền Bắc	4,400,000,000	*
TT nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc		4,516,650,000
Bán hàng	17,643,304,544	59,361,967,500
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	8,963,522,727	54,717,387,500
Công ty cổ phần lương thực Yên Bái	1,816,200,000	1,592,250,000
Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc	1,932,700,000	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	3,702,700,000	3,052,330,000
Công ty cổ phần xây dựng và chế biến lương thực Vĩnh Hà	52,181,817	
Công ty TNHH lương thực Hoàng Liên Sơn	1,176,000,000	

10. Số liệu so sánh

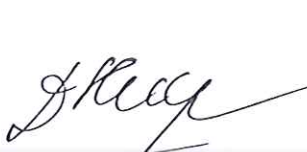
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty quý III năm 2020

Người lập



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Phùng Thanh Long